

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 106/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Minh Trí.
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Nhật T1, sinh năm 1983; Hộ khẩu thường trú: Số A, khu phố B, phường Phú M, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ hiện nay: Số A, khu phố Long T, phường Long Thành Tr, thị xã Hòa T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A, khu phố B, phường Phú M, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, ông Nguyễn Nhật T1 là nguyên đơn trình bày: Ông T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phú M ngày 21/3/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm

2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là về vấn đề kinh tế, bà T2 tự ý vay mượn bên ngoài không cho Ông T1 biết, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, gia đình không có hạnh phúc. Từ năm 2020, Ông T1 và bà T2 đã sống ly thân, Ông T1 làm việc và sinh sống tại địa chỉ số 201, khu phố Long Thành, phường Long Thành Tr, thị xã Hòa T, tỉnh Tây Ninh, còn bà T2 vẫn sinh sống tại địa chỉ Số A, khu phố B, phường Phú M, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nay Ông T1 nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể nào tiếp tục sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T2. Về con chung, ông bà có 02 con chung là cháu Nguyễn Kiều M, sinh ngày 01/8/2003 và Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011. Đối với cháu Nguyễn Kiều M, sinh ngày 01/8/2003 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011 do bà T2 trực tiếp nuôi dưỡng và Ông T1 cấp dưỡng nuôi cháu K với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Công việc của Ông T1 là công nhân, thu nhập hàng tháng khoảng 12.000.000đồng. Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày: Bà T2 thống nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Nhật T1 về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và về con chung. Bà T2 xác định sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2020 khi Ông T1 về tỉnh Tây Ninh làm việc thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân là do bà T2 ghen, không tin tưởng Ông T1, do Ông T1 đi làm xa, thỉnh thoảng mới về thăm nhà. Ngoài ra, một phần nguyên nhân mâu thuẫn là do khi đi làm, bà T2 có vay nợ và không có khả năng thanh toán. Bà T2 có báo cho Ông T1 biết sự việc và Ông T1 đã bỏ qua. Nhưng thời gian gần đây, bà T2 không biết vì sao Ông T1 cứ nhất quyết yêu cầu ly hôn. Nay trước yêu cầu ly hôn của Ông T1, bà T2 không đồng ý và xin được đoàn tụ gia đình để cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy các con. Về con chung, do cháu Nguyễn Kiều M, sinh ngày 01/8/2003 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011, trường hợp Tòa án giải quyết cho Ông T1 ly hôn với bà T2 thì cháu K do bà T2 trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu Ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Công việc của bà T2 là công nhân, thu nhập bình quân là 8.000.000đ đến 9.000.000đ/tháng. Về tài sản chung, nợ chung, thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật T1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Nhật T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 tự nguyện kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phú M, thành phố T, tỉnh Bình Dương; theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22, quyển số 01, ngày 21/3/2003 của Ủy ban nhân dân phường Phú M là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2] Nguyên đơn trình bày quá trình chung sống, ông Nguyễn Nhật T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể giải quyết được. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là về vấn đề kinh tế, do bà T2 tự ý vay tiền bên ngoài mà không cho Ông T1 biết, dẫn đến gây ra nhiều khoản nợ, làm cho vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt, hôn nhân không còn hạnh phúc. Từ năm 2020, Ông T1 và bà T2 đã sống ly thân cho đến nay. Ông T1 xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể nào hàn gắn, việc tiếp tục duy trì hôn nhân trên danh nghĩa không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Vì vậy, Ông T1 vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T2.

[3] Về phía bị đơn xác định sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng từ năm 2020, khi Ông T1 đi làm xa nhà, thỉnh thoảng mới về nhà nên bà T2 ghen, dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã. Về vấn đề vay tiền bên ngoài bà T2 thừa nhận là có, nhưng đã thông báo cho Ông T1 biết và Ông T1 cũng chấp nhận bỏ qua. Bà T2 xác định lúc nào bà cũng yêu thương chồng con, lo lắng, quán xuyến mọi việc trong gia đình, cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nhưng không trầm trọng đến mức vợ chồng phải ly hôn. Do đó, bà T2 không đồng ý ly hôn và mong muốn gia đình đoàn tụ để cùng chăm lo cho các con.

[4] Xét thấy, quá trình giải quyết, nguyên đơn và bị đơn đều xác định quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân xuất phát từ vấn đề kinh tế. Mâu thuẫn giữa Ông T1 và bà T2 đã đến mức trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng, tin tưởng nhau, không tìm được tiếng nói chung khi giải quyết các vấn đề trong gia đình. Ông T1 và bà T2 đã sống ly thân từ năm 2020, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, làm cho hôn nhân của bà T2 và Ông T1 lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Nhật T1 đối với bà Nguyễn Thị Thanh T2 là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống, Ông T1 và bà T2 có 02 con chung là cháu Nguyễn Kiều M, sinh ngày 01/8/2003 và Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011. Đối với cháu Nguyễn Kiều M đã trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét, giải quyết về người trực tiếp nuôi con khi ly hôn. Đối với cháu Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011 thì Ông T1 và bà T2 thống nhất trường hợp Tòa án giải quyết cho Ông T1 ly hôn với bà T2 thì bà T2 là người trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc cháu K. Xét thấy, cháu K đang sống ổn định với bà T2 từ khi Ông T1 và bà T2 không còn sống chung với nhau. Bà T2 có công việc ổn định, thu nhập hàng tháng đảm bảo đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Quá trình làm việc, cháu K có nguyện vọng được sống chung với mẹ ruột tên Nguyễn Thị Thanh T2 trường hợp cha mẹ ly hôn. Do vậy, cần giao cháu Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011 cho bà T2 tiếp tục nuôi dưỡng là chính đáng và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Nhật T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011 với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng/tháng. Xét thấy, bà T2 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung nên Ông T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà T2 không yêu cầu Ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, Ông T1 đã tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu Nguyễn Trọng K. Như vậy, Ông T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu K với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu K 18 tuổi.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[9] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 177, 235, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nhật T1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Nhật T1 được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T2.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011 cho bà Nguyễn Thị Thanh T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Đối

với cháu Nguyễn Kiều M, sinh ngày 01/8/2003 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Nhật T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Trọng K, sinh ngày 06/9/2011 với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng (Một triệu đồng)/tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ ngày có bản án của Tòa án đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh T2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Nhật T1 chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thì hàng tháng Ông T1 còn phải nộp tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Nhật T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Nguyễn Nhật T1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Nguyễn Thị Thanh T2 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung của ông Nguyễn Nhật T1.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Nhật T1 phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu số AA/2021/0001379 ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Ông T1 còn phải nộp tiếp số tiền là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. T;
- Chi cục THADS Tp. T;
- UBND phường Phú M;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Chung